

VN-Index chốt phiên đi ngang

Ngày báo cáo 20/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index chốt phiên đi ngang

VN-Index tăng không đáng kể 0,02% (+0,3 điểm) vào thứ Tư, chốt phiên tại 1.913,2 điểm. Ngành Công nghiệp và Dịch vụ Tài chính kém khả quan, trong khi ngành Dầu khí tăng mạnh. Toàn sàn ghi nhận 79 mã tăng, 239 mã giảm và 48 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 31,8 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Công nghiệp như GEE (-2,8%), GMD (-1,3%), GEL (-2,6%), BMP (-2,9%) và VTP (-1,7%) giảm điểm.
- Nhiều mã Dịch vụ Tài chính sụt giảm, bao gồm TCX (-1,2%), SSI (-2,0%), VPX (-1,4%) và VIX (-2,3%). Ngược lại, VCK (+1,5%) tăng mạnh.
- Các cổ phiếu Dầu khí như BSR (+2,1%) và PLX (+4,4%) đạt mức tăng tốt, trong khi PVD (+0,3%) tăng nhẹ.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty Công nghệ FPT (+4,3%), các doanh nghiệp sản xuất Cao su GVR (+2,9%) và PHR (+6,9%), các công ty Bất động sản VHM (+1,8%) và BCM (+2,4%), ngân hàng LPB (+1,4%), doanh nghiệp Tiện ích GAS (+3,7%), và doanh nghiệp sản xuất Trang sức PNJ (+1,2%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- FPT công bố ngày giao dịch không hưởng quyền cho phần cổ tức tiền mặt còn lại của năm tài chính 2025 ở mức 1.000 đồng/cổ phiếu là ngày 28/05/2026
- PHR: Mức bồi thường tại dự án KCN VSIP III được đàm phán lại, tạo tiềm năng tăng trưởng cho dự báo lợi nhuận giai đoạn 2026-27; tiền bồi thường đất tại KCN Bắc Tân Uyên 1 phù hợp kỳ vọng
- PC1: LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BDS và khoản thu từ việc thoái vốn - Báo cáo KQKD

Báo cáo trong ngày

- PET: Mảng phân phối tiếp tục dẫn dắt; tiềm năng tăng giá từ các dự án mới - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1913,2	261,3	125,2
% Δ	0,0%	0,7%	-0,8%
- % Δ 1 tuần	0,8%	2,6%	-0,9%
- % YTD	7,2%	4,3%	3,7%
- % YOY	45,5%	20,0%	30,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.208,5	\$60,7	\$35,1
- TB 1 tháng (triệu)	\$946,9	\$48,7	\$23,5
- TB 1 năm (triệu)	\$1.150,1	\$81,1	\$32,1
- TB QTD	\$947,9	\$51,8	\$22,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,0%	-33,7%	-37,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$121,5	\$3,9	\$5,1
- Bán (triệu)	\$122,5	\$3,0	\$0,9
- GT ròng (triệu)	-\$1,0	\$1,0	\$4,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	82	43	92
Mã giảm	248	93	181
Không đổi	94	168	590
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	343,1	17,2	51,7
P/E trượt 12T	14,1	11,0	16,6
LS cổ tức*	6,2%	7,3%	6,0%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.040,0	27.974	2.118,7
VN30F2M	2.024,2	12.478	117,7
VN30F1Q	2.018,0	375	0,8
VN30F2Q	2.015,6	95	0,4
VN100F1M	1.962,0	32	0,3
VN100F2M	1.955,6	16	0,0
VN100F1Q	1.954,1	12	0,1
VN100F2Q	1.954,0	11	0,1
USD/VND	26.357		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index thu hẹp hoàn toàn đà giảm về cuối ngày, duy trì dao động trên hỗ trợ 1.880 điểm (khu vực đường MA20) và giữ tín hiệu tăng giá. Theo đó, chỉ số giữ khả năng kiểm định lại vùng 1.930 điểm trong thời gian tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

FPT công bố ngày giao dịch không hưởng quyền cho phần cổ tức tiền mặt còn lại của năm tài chính 2025 ở mức 1.000 đồng/cổ phiếu là ngày 28/05/2026

* Công ty Cổ phần FPT (FPT) công bố chi trả phần cổ tức tiền mặt còn lại của năm tài chính 2025 ở mức 1.000 đồng/cổ phiếu (tương đương lợi suất 1,3%), với ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 28/05/2026, và ngày thanh toán là ngày 10/06/2026.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với FPT, với giá mục tiêu 116.600 đồng/cổ phiếu.

PHR: Mức bồi thường tại dự án KCN VSIP III được đàm phán lại, tạo tiềm năng tăng trưởng cho dự báo lợi nhuận giai đoạn 2026-27; tiền bồi thường đất tại KCN Bắc Tân Uyên 1 phù hợp kỳ vọng

* Vào ngày 20/05, CTCP Cao su Phước Hòa (PHR) đã công bố hai thông tin quan trọng:

(1) PHR sẽ nhận khoản bồi thường hỗ trợ thiệt hại khi thanh lý sớm các vườn cây cao su để triển khai dự án KCN chuyên ngành cơ khí (KCN Bắc Tân Uyên 1 tại phường Bình Cơ và phường Tân Uyên, TP.HCM), theo hai quyết định của cơ quan nhà nước (Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 30/03/2026 và Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 09/04/2026). Khoản thu nhập bồi thường dự kiến đạt hơn 1,4 nghìn tỷ đồng.

(2) PHR đã đàm phán lại với Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore (VSIP), qua đó điều chỉnh tổng giá trị bồi thường và hỗ trợ cho dự án VSIP III lên 3,26 nghìn tỷ đồng. Tính đến cuối năm 2025, PHR đã ghi nhận lũy kế 1,16 nghìn tỷ đồng thu nhập bồi thường liên quan đến VSIP III, trong khi phần còn lại là 2,10 nghìn tỷ đồng dự kiến sẽ được ghi nhận trong các năm 2026 và 2027.

* Nhìn chung, việc đàm phán lại khoản bồi thường của dự án VSIP III mang tính tích cực đối với dự báo của chúng tôi và có thể tạo ra dư địa tăng cho dự báo LNST sau lợi ích CĐT các năm 2026/27 của chúng tôi, hiện lần lượt ở mức 1,04 nghìn tỷ đồng (+118% YoY) và 1,44 nghìn tỷ đồng (+38% YoY). Trong khi đó, thông tin liên quan đến khoản bồi thường tại KCN Bắc Tân Uyên 1 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi cũng như các chia sẻ trước đây từ ban lãnh đạo.

PC1: LNST sau lợi ích CĐT báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn - Báo cáo KQKD

* Chúng tôi cho rằng KQKD này không làm thay đổi đáng kể dự báo LNST sau lợi ích CĐT báo cáo năm 2026 của chúng tôi (1.179 tỷ đồng, +13% YoY), do kết quả thấp hơn kỳ vọng từ mảng xây lắp điện (cả doanh thu và biên lợi nhuận), thủy điện và nickel (sản lượng bán) có thể được bù đắp bởi LNST cao hơn kỳ vọng từ KCN Western Pacific, KCN Nomura 2 và khoản lãi thu được từ việc thoái vốn khỏi CT2, dù vẫn cần thêm đánh giá chi tiết.

* KQKD quý 1/2026: Doanh thu đạt 2,2 nghìn tỷ đồng (+17% YoY, hoàn thành khoảng 14% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNST trước lợi ích CĐTS đạt 270 tỷ đồng (+86% YoY, hoàn thành 18% dự báo năm 2026 của chúng tôi), tương đương số liệu sơ bộ được chia sẻ tại ĐHCĐ 2026; LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 181 tỷ đồng (gấp 3,3 lần YoY, hoàn thành 15% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi đạt 100 tỷ đồng (+26% YoY, hoàn thành khoảng 8% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

- Tăng trưởng doanh thu chủ yếu được thúc đẩy bởi (1) mức tăng 31% YoY của doanh thu mảng xây lắp điện và (2) mức doanh thu 181 tỷ đồng ghi nhận từ dự án Tháp Vàng (trái với việc không ghi nhận trong quý 1/2025).

- Biên lợi nhuận gộp hợp nhất đạt 21,6% (-3,1 điểm % YoY), chủ yếu do (1) đóng góp từ mảng bán BĐS có biên lợi nhuận tương đối thấp (biên lợi nhuận 16,3%), (2) mức giảm 5,3 điểm % YoY của biên lợi nhuận mảng phát điện (do sự suy yếu của mảng thủy điện), cùng với (3) mức giảm 1,4 điểm % YoY của biên lợi nhuận mảng xây lắp điện (xuống mức 5,1%). Các yếu tố này góp phần làm giảm thiểu tác động tích cực từ mức tăng 1,5 điểm % đối với biên lợi nhuận mảng nickel (chúng tôi ước tính giá bán trung bình quý 1 tăng 12% YoY).

- LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng 26% YoY, chủ yếu nhờ (1) doanh số bán dự án Tháp Vàng và (2) mức tăng 11% YoY của lợi nhuận gộp mảng nickel; qua đó bù đắp cho (3) mức giảm 14% YoY của lợi nhuận gộp mảng phát điện.

- LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY, chủ yếu nhờ (1) mức tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi và (2) khoản LNTT xấp xỉ 96 tỷ đồng thu được từ việc thoái 49% vốn cổ phần khỏi công ty liên kết BĐS CT2.

Xin lưu ý rằng vào ngày 19/05/2026, chúng tôi đã đưa khuyến nghị đối với PC1 vào diện đánh giá lại trong khi chờ thêm thông tin rõ ràng hơn liên quan đến các vấn đề về vụ điều tra đối với doanh nghiệp. Giá mục tiêu gần nhất của chúng tôi là 30.500 đồng/cổ phiếu và khuyến nghị gần nhất là MUA, được công bố trong Báo cáo Cập nhật phát hành ngày 02/02/2026. Các dự báo và khuyến nghị trước đây đối với cổ phiếu hiện không còn hiệu lực và không nên được sử dụng làm cơ sở tham khảo. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

PET: Mảng phân phối tiếp tục dẫn dắt; tiềm năng tăng giá từ các dự án mới - Báo cáo Công ty

Ngành	Phân phối		2023	2024	2025	2026F
Ngày báo cáo	20/5/2026	Tăng trưởng DT	-1,9%	10,6%	14,6%	12,8%
Giá hiện tại	46.500 VND	Tăng trưởng EPS*	3,0%	31,2%	73,3%	-42,3%
Lợi suất cổ tức	0%	Biên LN gộp	4,2%	4,7%	4,6%	4,7%
		Biên LN ròng	0,6%	0,8%	1,2%	1,0%
		EV/EBITDA	21,8x	15,4x	16,3x	16,6x
		ROE	5,1%	6,4%	9,7%	7,0%
		P/E**	45,9x	35,0x	20,2x	21,3x
GT vốn hóa	5,0 nghìn tỷ đồng			PET	Peers	VNI
Room KN	0%	P/E (trượt)***		16,9x	14,4x	15,8x
GTGD/ngày (30n)	62,6 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,0x	2,6x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)		12,5%	25,1%	15,1%
SL cổ phiếu lưu hành	106,7 triệu	ROA (trượt)		2,4%	6,6%	2,2%
*điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi, **sử dụng giá CP hiện tại, ***chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi						

* Trong 2026, chúng tôi dự báo mảng phân phối Viễn thông - Điện tử tiếp tục dẫn dắt doanh thu (75% dự báo doanh thu 2026), nhờ: (1) giá DRAM duy trì ở mức cao trong nửa cuối 2026, (2) sản lượng PC/laptop tăng trưởng nhờ chu kỳ nâng cấp AI tiếp diễn, (3) PET tiếp tục đa dạng hóa danh mục thương hiệu và sản phẩm, và (4) PET duy trì lợi thế phân phối nhờ độ phủ kênh rộng tới các đại lý/cửa hàng truyền thống.

* Biên LNTT mảng phân phối Viễn thông-Điện tử dự báo cải thiện 14 điểm cơ bản trong 2026, nhờ (1) hưởng lợi từ tồn kho giá thấp trong bối cảnh giá RAM tăng mạnh, và (2) mô hình phân phối mới phát huy hiệu quả.

* Với thu nhập từ hoạt động tài chính dự báo giảm 81% svck từ mức nền cao, chúng tôi kỳ vọng LNST-CĐTTS 2026 đi ngang – đạt 258 tỷ đồng và được dẫn dắt chủ yếu nhờ các mảng kinh doanh cốt lõi.

* P/E trượt 12T của PET cao hơn 17% so với trung vị của các công ty niêm yết tương đương, phần nào phản ánh kỳ vọng của thị trường về triển vọng mảng kinh doanh cốt lõi của PET và tiềm năng tăng giá từ các dự án BĐS & xử lý nước thải trong tương lai.

* **Yếu tố hỗ trợ:** (1) dự án BT xử lý nước thải, (2) dự án bất động sản Mũi Ngọc. **Rủi ro đầu tư:** (1) cạnh tranh gay gắt, (2) giá DRAM giảm, (3) nhu cầu tiêu dùng phục hồi chậm, (4) lỗ chứng khoán.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	69	0,0	13.000	25.500	96%	0,0%	96%	KQ	17/01/25	36,8	8,7	14,0	1,1
DGC	Công nghiệp	44%	703	6,3	48.800	91.200	87%	6,1%	93%	MUA	02/03/26	6,5	6,2	14,0	1,2
KDH	Bất động sản	24%	952	4,9	22.350	42.600	91%	0,0%	91%	MUA	11/05/26	25,3	16,6	18,4	1,3
NLG	Bất động sản	10%	472	2,2	25.650	45.800	79%	1,9%	81%	MUA	11/05/26	14,9	18,3	18,4	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.503	0,5	21.200	37.100	75%	0,0%	75%	KQ	22/07/25	9,0	7,6	22,3	6,4
SZC	KCN	16%	173	0,6	25.400	42.400	67%	3,9%	71%	KQ	01/07/25	14,4	13,0	18,4	1,4
BMI	Bảo hiểm	22%	83	0,1	14.500	23.100	59%	3,4%	63%	MUA	12/04/24	9,7	5,8	12,7	0,7
VGC	KCN	48%	743	1,4	43.700	66.800	53%	5,0%	58%	MUA	11/05/26	14,7	12,3	14,3	2,2
TV2	Điện & Nước	7%	83	0,6	32.500	49.000	51%	3,1%	54%	MUA	22/04/26	36,9	13,0	12,1	1,7
SSI	Chứng khoán	68%	2.575	19,0	27.250	40.800	50%	3,7%	53%	KQ	27/08/25	13,8	14,9	17,8	1,7
FPT	CNTT	20%	5.022	36,2	77.700	116.600	50%	3,0%	53%	MUA	22/10/25	15,3	13,7	17,8	3,4
HDG	Điện & Nước	32%	333	1,8	23.700	36.200	53%	0,0%	53%	MUA	23/03/26	12,8	10,5	18,4	1,3
BMP	VLXD	19%	426	1,1	137.000	192.500	41%	11,7%	52%	MUA	12/11/25	9,2	8,0	14,3	3,5
HPG	VLXD	27%	7.630	34,9	26.200	38.900	48%	1,9%	50%	MUA	12/05/26	13,3	7,9	15,3	1,5
PVS	Dầu khí	33%	799	7,8	41.200	60.000	46%	0,0%	46%	MUA	08/05/26	14,5	14,2	17,9	1,4
MBB	Ngân hàng	0%	7.518	16,5	24.600	35.000	42%	2,0%	44%	MUA	13/03/26	8,0	6,2	12,2	1,4
VPB	Ngân hàng	5%	8.037	19,4	26.700	38.000	42%	1,9%	44%	MUA	19/11/25	8,8	6,9	12,2	1,2
MCH	Bán lẻ	85%	6.434	1,5	131.000	181.700	39%	4,6%	43%	PHTT	28/11/25	25,4	22,2	14,9	9,9
CTG	Ngân hàng	5%	10.373	14,2	35.200	50.000	42%	0,0%	42%	MUA	15/05/26	9,0	7,7	12,2	1,5
NT2	Điện & Nước	38%	252	1,0	23.100	30.300	31%	10,8%	42%	MUA	26/02/26	6,9	6,3	12,0	1,3
PLC	Dầu khí	49%	71	0,3	23.200	31.900	38%	4,3%	42%	MUA	12/09/25	138,1	7,4	14,0	1,5
ACG	Gỗ	12%	192	0,0	33.600	45.800	36%	5,1%	41%	MUA	15/07/25	10,6	8,4	15,3	1,1
ACB	Ngân hàng	5%	4.414	15,1	22.650	32.000	41%	0,0%	41%	MUA	05/03/26	7,5	6,2	12,2	1,2
DCM	Phân bón	39%	849	6,3	42.250	57.600	36%	4,7%	41%	MUA	10/03/26	12,4	8,0	14,0	1,9
PNJ	Bán lẻ	1%	1.278	4,5	65.800	88.900	35%	3,0%	38%	MUA	12/05/26	12,8	10,1	8,9	2,3
SIP	KCN	47%	478	0,8	52.000	69.800	34%	3,8%	38%	MUA	22/12/25	10,3	9,7	18,4	2,3
KBC	KCN	40%	1.106	5,1	30.950	42.500	37%	0,0%	37%	MUA	13/03/26	13,9	9,8	18,4	1,2
HDC	Bất động sản	48%	136	1,7	18.000	24.600	37%	0,0%	37%	KQ	09/01/26	5,6	11,5	18,4	1,2

PTB	Công nghiệp	9%	151	0,7	39.700	52.000	31%	5,3%	36%	KQ	06/10/25	5,3	6,9	15,3	1,1
FRT	Bán lẻ	17%	853	2,9	132.000	178.800	35%	0,8%	36%	MUA	13/11/25	28,3	20,0	11,5	5,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.321	2,0	47.700	59.000	24%	10,5%	34%	MUA	06/01/26	14,3	13,6	14,9	2,7
PVT	Dầu khí	35%	423	7,8	23.750	30.800	30%	4,2%	34%	MUA	13/03/26	11,2	7,7	12,1	1,2
MSN	Bán lẻ	75%	4.147	19,5	75.600	101.200	34%	0,0%	34%	MUA	21/05/25	26,6	25,7	12,1	3,0
TCB	Ngân hàng	0%	8.724	18,9	32.450	42.600	31%	2,2%	33%	MUA	11/05/26	9,1	7,9	12,2	1,3
MWG	Bán lẻ	0%	4.301	24,1	77.200	101.000	31%	1,3%	32%	MUA	14/10/25	16,1	13,6	11,5	3,2
TLG	Văn phòng phẩm	89%	182	0,2	49.700	61.900	25%	7,0%	32%	MUA	12/09/25	10,6	8,1	8,9	2,0
HDB	Ngân hàng	5%	4.900	19,5	25.800	33.000	28%	1,9%	30%	MUA	06/03/26	7,2	6,1	12,2	1,6
IDC	KCN	32%	631	2,8	43.800	54.600	25%	4,6%	29%	MUA	17/03/26	8,7	8,4	18,4	2,5
QTP	Điện & Nước	-1%	206	0,2	12.100	14.600	21%	8,3%	29%	MUA	10/12/25	5,3	8,3	12,0	1,0
REE	Điện & Nước	0%	1.264	2,0	53.500	66.900	25%	1,9%	27%	MUA	22/04/26	13,2	11,6	12,1	1,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	463	2,7	58.200	71.600	23%	3,4%	26%	MUA	26/01/26	9,6	7,4	14,9	1,2
TPB	Ngân hàng	6%	1.631	5,5	15.500	19.100	23%	3,2%	26%	MUA	14/05/26	5,8	5,7	12,2	1,0
DPG	Điện & Nước	31%	178	1,4	39.500	48.700	23%	2,5%	26%	MUA	06/01/26	10,0	6,0	14,3	1,6
NVL	Bất động sản	44%	1.348	24,2	15.900	20.000	26%	0,0%	26%	MUA	01/10/25	18,4	88,8	18,4	0,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.686	9,2	59.100	70.300	19%	6,8%	26%	MUA	24/04/25	13,1	14,1	14,9	3,8
DXG	Bất động sản	29%	629	10,6	14.900	18.700	26%	0,0%	26%	MUA	06/04/26	71,6	74,9	18,4	1,2
GMD	GTVT	7%	1.261	5,3	77.900	93.900	21%	3,0%	23%	MUA	26/02/26	21,1	13,8	12,1	2,4
VCB	Ngân hàng	10%	20.479	24,9	64.600	78.500	22%	0,0%	22%	MUA	18/05/26	16,6	14,0	12,2	2,3
BWE	Điện & Nước	46%	364	0,5	43.650	51.600	18%	3,0%	21%	MUA	13/05/26	11,3	11,0	12,0	1,6
DPM	Phân bón	45%	693	4,5	26.850	31.200	16%	4,5%	21%	PHTT	10/03/26	20,5	12,1	14,0	1,6
PVD	Dầu khí	39%	704	7,2	33.400	40.300	21%	0,0%	21%	MUA	09/04/26	20,7	16,6	17,9	1,1
POW	Điện & Nước	46%	1.612	9,2	13.850	16.700	21%	0,0%	21%	MUA	27/03/26	17,4	17,6	12,0	1,1
PPC	Điện & Nước	45%	118	0,1	9.700	11.000	13%	5,2%	19%	KQ	10/12/25	19,1	9,6	12,0	0,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	675	0,5	48.500	53.400	10%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	14,9	1,7
DHC	Công nghiệp	15%	128	0,3	35.000	40.100	15%	3,7%	18%	MUA	16/12/25	8,6	8,3	15,3	1,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.028	5,1	15.700	18.500	18%	0,0%	18%	KQ	23/05/25	7,3	6,0	12,2	1,1
AST	DV Hàng không	3%	122	0,0	71.600	80.600	13%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	12,9	12,5	11,5	4,7

F88	Tài chính TT	42%	614	0,5	148.800	168.000	13%	0,0%	13%	KQ	21/01/26	22,8	16,6	#N/A	6,6
DGW	Bán lẻ	26%	343	2,3	40.850	45.400	11%	1,2%	12%	PHTT	18/11/25	16,5	14,6	11,5	2,5
BID	Ngân hàng	12%	12.126	16,7	43.900	48.800	11%	0,0%	11%	MUA	01/04/26	11,5	10,4	12,2	1,7
TDM	Điện & Nước	49%	236	0,2	56.000	60.600	8%	2,3%	11%	KQ	13/05/26	32,2	31,2	12,0	2,3
SCS	DV Hàng không	19%	187	0,2	52.000	51.200	-2%	10,6%	9%	PHTT	13/01/26	6,6	7,1	22,3	3,0
ACV	Hàng không	47%	6.009	1,6	44.500	48.000	8%	0,0%	8%	PHTT	18/05/26	14,2	14,1	12,1	2,2
GAS	Dầu khí	47%	8.212	8,4	89.700	93.600	4%	2,8%	7%	MUA	14/04/26	19,3	17,6	12,0	3,1
GEX	Điện & Nước	41%	1.787	23,5	36.000	37.300	4%	1,0%	5%	MUA	30/12/25	30,7	34,4	12,1	2,4
PHR	Công nghiệp	35%	359	1,3	69.900	71.300	2%	1,9%	4%	MUA	25/03/26	22,0	10,1	14,0	2,2
CTR	CNTT	44%	412	1,5	95.000	96.800	2%	1,6%	3%	KQ	14/04/26	18,1	15,5	14,3	4,9
STB	Ngân hàng	18%	5.121	21,3	71.600	73.500	3%	0,0%	3%	PHTT	18/05/26	25,1	22,6	12,2	2,2
VEA	Ô-tô	48%	1.745	0,4	35.000	30.800	-12%	13,8%	2%	PHTT	28/10/25	6,3	6,6	12,1	1,6
DXS	Bất động sản	43%	181	1,2	8.220	8.300	1%	0,0%	1%	KQ	06/04/26	15,1	14,1	18,4	0,7
VTP	GTVT	45%	463	2,0	70.500	69.000	-2%	2,1%	0%	PHTT	06/09/24	24,6	20,7	12,1	7,0
NKG	VLXD	45%	230	1,7	13.550	13.100	-3%	0,0%	-3%	PHTT	18/04/25	30,8	10,5	15,3	0,8
PLX	Xăng dầu	6%	2.114	9,0	43.850	41.100	-6%	2,7%	-4%	MUA	13/10/25	22,8	19,0	17,9	2,2
VRE	Bất động sản	36%	2.888	13,5	33.500	30.700	-8%	0,0%	-8%	KQ	30/03/26	11,8	14,0	18,4	1,5
HSG	VLXD	46%	366	1,8	11.950	10.400	-13%	4,2%	-9%	PHTT	18/04/25	15,4	16,5	15,3	0,8
BSR	Lọc hóa dầu	47%	6.041	19,7	31.800	27.000	-15%	2,2%	-13%	PHTT	18/03/26	30,7	9,7	17,9	2,3
GVR	Công nghiệp	12%	5.706	6,5	37.600	30.500	-19%	1,1%	-18%	KQ	31/12/25	28,3	24,6	14,0	2,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.986	2,2	70.500	56.900	-19%	1,3%	-18%	KQ	26/05/25	17,6	16,7	12,7	2,1
OIL	Dầu khí	6%	606	2,5	15.700	12.700	-19%	0,6%	-18%	KQ	17/10/25	38,3	34,7	17,9	1,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.928	3,4	52.300	39.300	-25%	1,9%	-23%	KKQ	18/11/25	13,8	14,4	12,2	3,2
VHM	Bất động sản	42%	24.918	43,6	159.900	122.600	-23%	0,0%	-23%	KQ	30/03/26	15,7	15,2	18,4	2,5
VJC	Hàng không	24%	3.829	29,4	170.600	114.000	-33%	0,0%	-33%	KQ	15/03/24	47,5	19,1	22,3	3,9
VIC	Bất động sản	45%	66.281	47,3	226.700	101.600	-55%	0,0%	-55%	BÁN	30/03/26	149,2	154,0	18,4	11,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	137.970	2.705	18	14,9	11,9	10,0	15,4	1,7	22,2	17,8	14,2	1,9	3,0%
KHẢ QUAN	19	49.805	2.621	6	19,0	15,6	14,2	14,0	2,3	25,4	19,4	15,1	2,4	1,7%
PHÙ HỢP TT	11	27.632	2.512	1	18,8	18,6	13,8	20,0	2,5	30,9	19,6	14,2	3,1	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.928	5.928	0	16,9	13,8	14,4	10,4	3,2	16,9	13,8	14,4	3,2	1,9%
BÁN	1	66.281	66.281	1	141,7	149,2	154,0	66,9	11,8	141,7	149,2	154,0	11,8	0,0%
TỔNG CỘNG	83	287.615	3.465	26	20,3	16,7	14,2	16,7	2,4	25,4	19,8	16,0	2,3	2,8%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.279	7.607	11	12,1	10,5	8,9	13,0	1,6	11,5	10,8	9,5	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.068	1.034	1	23,1	17,1	15,6	14,3	1,9	17,3	13,7	11,2	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.575	2.575	1	21,8	13,8	14,9	20,6	1,7	21,8	13,8	14,9	1,7	3,7%
Tài chính thay thế	1	614	614	0	46,6	22,8	16,6	25,7	6,6	46,6	22,8	16,6	6,6	0,0%
Tiêu dùng	13	27.840	2.142	4	18,0	15,6	14,4	19,8	3,3	23,0	15,9	13,7	3,4	4,8%
CNTT	1	5.022	5.022	1	18,2	15,3	13,7	23,0	3,4	18,2	15,3	13,7	3,4	3,0%
Bất động sản	9	97.805	10.867	2	62,6	39,7	40,6	23,1	4,6	40,9	36,4	45,3	2,4	0,2%
Vật liệu	4	8.651	2.163	1	16,7	13,3	8,2	19,1	1,4	14,6	17,2	10,7	1,7	4,4%
Điện & Nước	12	6.730	561	1	23,1	14,9	14,0	16,9	1,5	28,4	17,0	13,9	1,5	3,2%
Dầu khí	10	20.512	2.051	2	29,5	21,4	13,3	21,7	2,2	41,9	32,8	14,7	1,8	2,6%
Công nghiệp	5	1.244	249	0	8,1	7,3	6,9	12,0	1,2	13,6	13,6	7,7	1,2	4,0%
Khu công nghiệp	7	9.197	1.314	1	26,2	19,2	15,9	19,5	2,1	25,4	16,0	12,5	2,0	2,9%
GTVT & Logistics	7	14.373	2.053	1	14,4	16,0	13,0	17,5	3,0	20,0	19,4	13,5	4,2	2,9%
TỔNG CỘNG	84	287.911	3.428	26	20,3	16,7	14,2	16,7	2,4	25,4	19,8	16,0	2,3	2,8%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	23%	MUA		KQKD quý 1/2026 cơ bản phù hợp với kỳ vọng; nền tảng huy động vốn bền vững hỗ trợ triển vọng ổn định cả năm
BID	13%	11%	MUA		Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	15%	MUA		NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	21%	MUA		Chi phí được kiểm soát tốt bù đắp cho thu nhập ngoài lãi yếu và thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ so với quý trước
STB	-43%	97%	MUA		Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	18%	MUA		Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	3%	MUA		Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	21%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%		MUA		Tăng trưởng tín dụng hai con số và thu nhập phí mạnh mẽ thúc đẩy lợi nhuận; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ QoQ nhưng vẫn ở gần mức thấp trong nhiều năm
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CBTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	31%	MUA		Khởi đầu thuận lợi bằng KQKD tích cực trong quý 1; nhưng triển vọng các quý tiếp theo còn phụ thuộc vào biến động tại Trung Đông
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	42%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng

NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ		Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiến đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo

GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1		12%	MUA		
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	55%	MUA		Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	70%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng

PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.913,2	0,3
VN 30	2.028,9	1,5
VN Mid	2.208,9	-34,5
VNSmall	1.370,8	-10,5

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	261,3	1,8
HNX30	523,0	-3,4
VNX Allshare	3.037,0	-12,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,2	-1,0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.640,6	8,3%
Khối ngoại mua	3.202,5	10,1%
Khối ngoại bán	3.229,4	10,1%
Tổng giao dịch	31.853,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	92,8	5,8%
Khối ngoại mua	104,1	6,5%
Khối ngoại bán	78,7	4,9%
Tổng giao dịch	1.601,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	474,1	51,3%
Khối ngoại mua	133,4	14,4%
Khối ngoại bán	22,7	2,5%
Tổng giao dịch	923,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PHR	4.500	6,9%
OGC	190	6,8%
VVS	5.000	4,5%
PLX	1.850	4,4%
FPT	3.200	4,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	5.800	10,0%
OCH	500	8,9%
C69	1.200	7,6%
IDC	1.700	4,0%
PVS	1.200	3,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HAC	829	9,2%
APF	2.310	4,8%
MVN	2.824	4,7%
G36	407	3,8%
TVI	793	3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HHS	-900	-6,9%
DXG	-1.100	-6,9%
HTN	-530	-6,6%
DIG	-800	-5,5%
TCH	-850	-5,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	-800	-4,6%
APS	-300	-4,3%
PVI	-2.800	-3,5%
L14	-800	-3,4%
SHS	-600	-3,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GVT	-11.661	-13,0%
VGI	-7.619	-7,4%
FOX	-4.685	-5,3%
OIL	-768	-4,7%
HNG	-287	-3,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FPT	2.051
SHB	1.599
VHM	1.201
VIX	1.099
HPG	1.073

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	434
SHS	355
PVS	218
IDC	91
MBS	84

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	185
VGI	170
HAC	100
OIL	96
BMS	95

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
EVG	4.173.765	622.912
SBT	17.007.580	3.419.370
CKG	328.460	73.430
LSS	492.565	120.990
VIB	32.752.404	8.125.541
PHR	1.900.243	514.264
FUEVN100	243.563	68.329
SMC	2.183.523	709.640
OGC	1.488.962	530.525
DXG	48.542.776	18.078.767

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LDP	321.166	64.404
CEO	26.077.521	11.144.279
PSI	675.730	314.022
API	374.761	176.910
VHE	483.149	238.145
BVS	267.516	133.599
C69	1.055.185	534.336
DST	483.149	245.707
NBC	163.701	83.370
VC2	248.750	134.848

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PHP	337.642	125.878
G36	375.248	154.757
VGI	1.781.047	855.034
KVC	331.036	160.394
ABB	1.532.521	755.709
PIV	983.303	496.146
VLC	147.012	78.294
VGT	824.705	471.749
MZG	560.310	344.038
VIW	563.263	346.311

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.754,0		13,6	2,1	17,4
TCX	4.402,7	90,2	18,8	2,6	14,4
VCK	3.094,8	96,2	18,7	2,7	19,1
SSI	2.575,5	67,7	12,7	1,7	13,9
VPX	1.949,2	95,3	12,1	1,5	14,0
VIX	1.747,7	91,9	5,9	2,1	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	630,2		12,3	1,6	13,3
BVH	1.985,6	21,8	17,7	2,1	12,1
PVI	690,5	43,2	13,8	2,1	15,4
BIC	178,6	7,9	9,9	1,4	14,9
VNR	156,0	22,7	8,8	1,0	11,6
MIG	140,4	84,1	11,3	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.059,1		21,4	4,2	22,6
ACV	6.008,7	47,1	14,8	2,2	15,7
MVN	2.889,0	0,0	32,5	5,2	16,9
GEE	2.865,1	48,8	22,3	9,8	45,2
GEX	1.787,2	41,5	31,6	2,4	8,8
VEA	1.745,3	47,6	6,0	1,6	26,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.773,2		16,3	4,3	27,3
MCH	6.433,8	84,6	24,5	9,9	40,3
VNM	4.686,3	51,1	12,0	3,8	31,7
MSN	4.147,3	74,9	23,1	3,0	14,4
SAB	2.321,1	41,5	12,7	2,7	22,0
PNJ	1.277,5	0,9	9,3	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.052,9		17,5	1,7	11,5
BSR	6.041,4	47,4	12,2	2,3	21,5
PLX	2.113,9	5,7	31,3	2,2	7,0
PVS	799,4	33,0	10,9	1,4	13,1
PVD	704,4	39,3	15,6	1,1	7,1
OIL	605,5	6,3	17,3	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.581,3		14,0	2,2	17,0
GAS	8.211,9	46,9	18,7	3,1	17,3
POW	1.612,1	45,6	12,4	1,1	9,2
REE	1.264,4	0,0	12,7	1,6	12,8
PGV	1.016,6	50,0	6,2	1,5	26,2
DNH	801,3	0,0	20,1	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.818,4		38,9	4,5	26,9
VIC	66.280,6	44,7	150,5	11,8	8,0
VHM	24.918,4	42,3	10,1	2,5	27,8
VRE	2.888,1	36,4	11,1	1,5	14,6
KSF	2.833,5	50,0	5,9	4,3	68,2
BCM	2.171,5	33,1	16,8	2,6	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.947,9		9,8	1,6	17,6
VCB	20.479,4	10,0	15,0	2,3	16,1
BID	12.125,6	12,4	10,0	1,7	18,4
CTG	10.372,8	4,8	7,2	1,5	21,9
TCB	8.724,4	0,1	8,8	1,3	15,6
VPB	8.037,2	5,4	8,1	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.543,7		30,1	4,6	49,8
VPL	6.232,4	47,2	65,2	4,3	6,9
MWG	4.301,0	0,0	13,9	3,2	25,4
VJC	3.829,3	23,7	39,8	3,9	10,1
HVN	2.502,7	21,7	7,0	6,4	181,3
FRT	852,9	17,3	24,6	5,0	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.773,2		16,3	4,3	27,3
HPG	6.433,8	26,7	24,5	9,9	40,3
GVR	4.686,3	12,4	12,0	3,8	31,7
MSR	4.147,3	99,8	23,1	3,0	14,4
KSV	2.321,1	0,0	12,7	2,7	22,0
DCM	1.277,5	38,9	9,3	2,3	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.052,9		17,5	1,7	11,5
DHG	6.041,4	46,0	12,2	2,3	21,5
IMP	2.113,9	5,2	31,3	2,2	7,0
DHT	799,4	9,2	10,9	1,4	13,1
DVN	704,4	0,0	15,6	1,1	7,1
DBD	605,5	84,4	17,3	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.581,3		14,0	2,2	17,0
FPT	8.211,9	20,3	18,7	3,1	17,3
CMG	1.612,1	13,0	12,4	1,1	9,2
SAM	1.264,4	48,5	12,7	1,6	12,8
SGT	1.016,6	-5,5	6,2	1,5	26,2
ELC	801,3	46,8	20,1	3,9	19,3

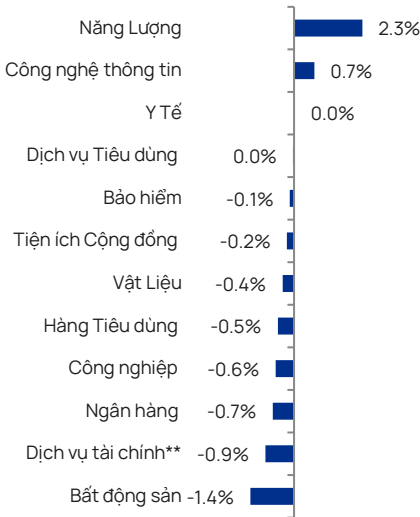
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

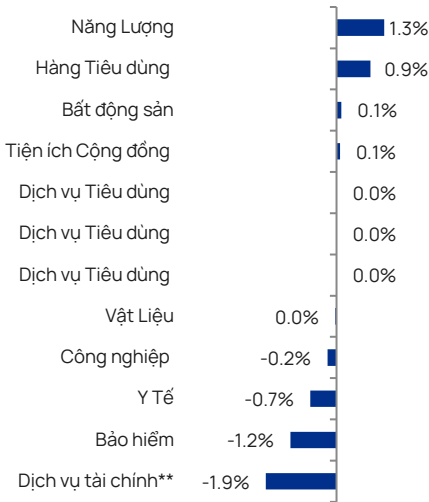
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



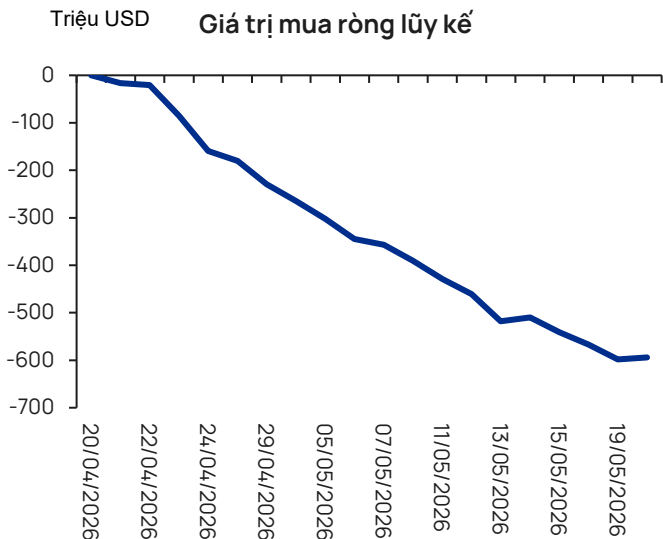
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



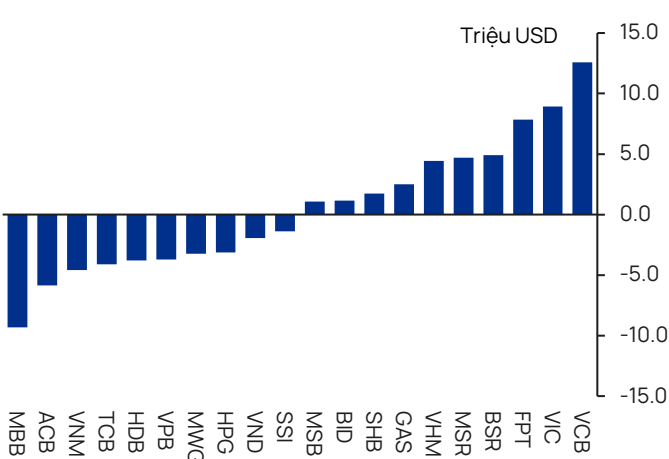
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

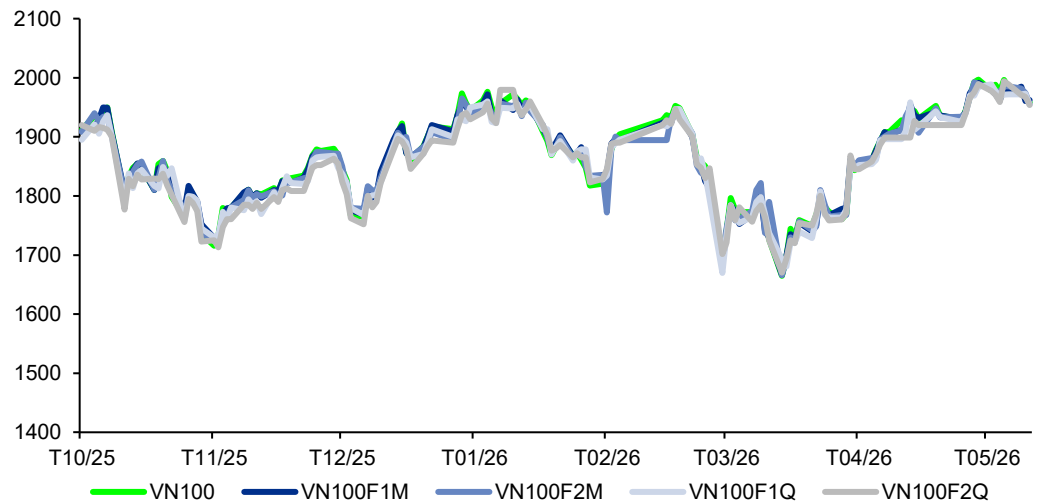
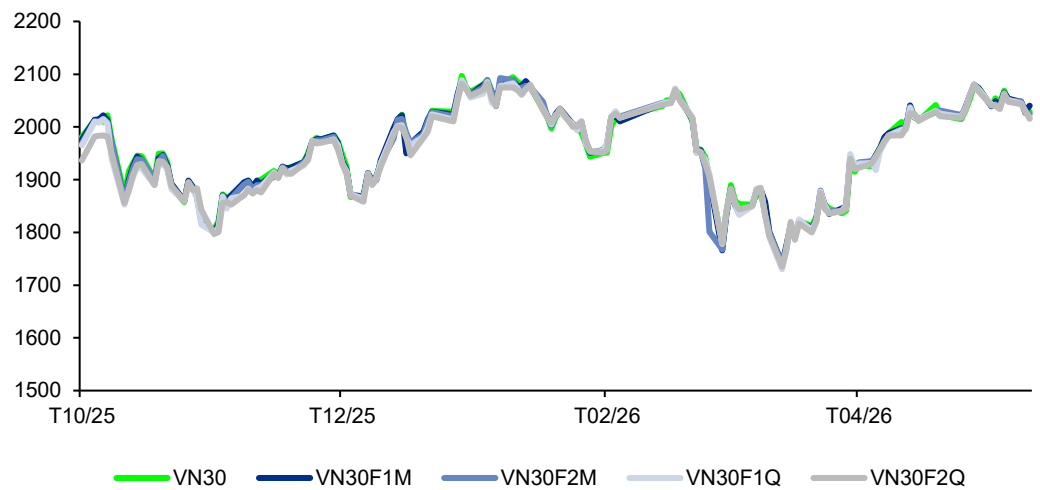


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.040,0	9,9	0,5%	11,1
VN30F2M	2.024,2	-1,8	-0,1%	-4,7
VN30F1Q	2.018,0	-11,9	-0,6%	-10,9
VN30F2Q	2.015,6	-15,0	-0,7%	-13,3
VN100F1M	1.962,0	1,4	0,1%	3,7
VN100F2M	1.955,6	-18,4	-0,9%	-2,8
VN100F1Q	1.954,1	-18,8	-1,0%	-4,3
VN100F2Q	1.954,0	-13,6	-0,7%	-4,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	27.974	-9,3%	273,73	16,4%
VN30F2M	12.478	55,3%	15,33	192,2%
VN30F1Q	375	3,0%	0,11	7,1%
VN30F2Q	95	46,2%	0,06	133,3%
VN100F1M	32	-3,0%	0,05	18,4%
VN100F2M	16	6,7%	0,01	500,0%
VN100F1Q	12	-7,7%	0,01	33,3%
VN100F2Q	11	10,0%	0,01	83,3%

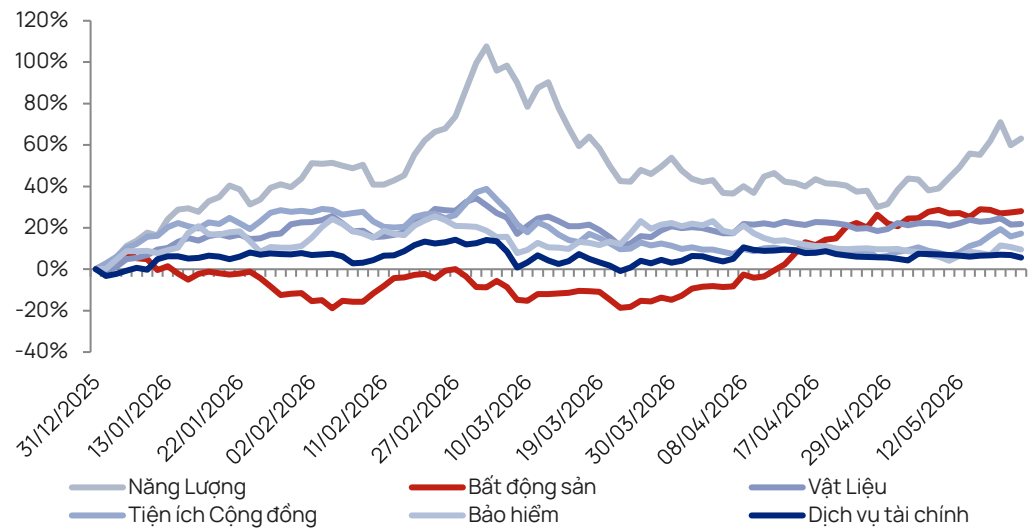


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

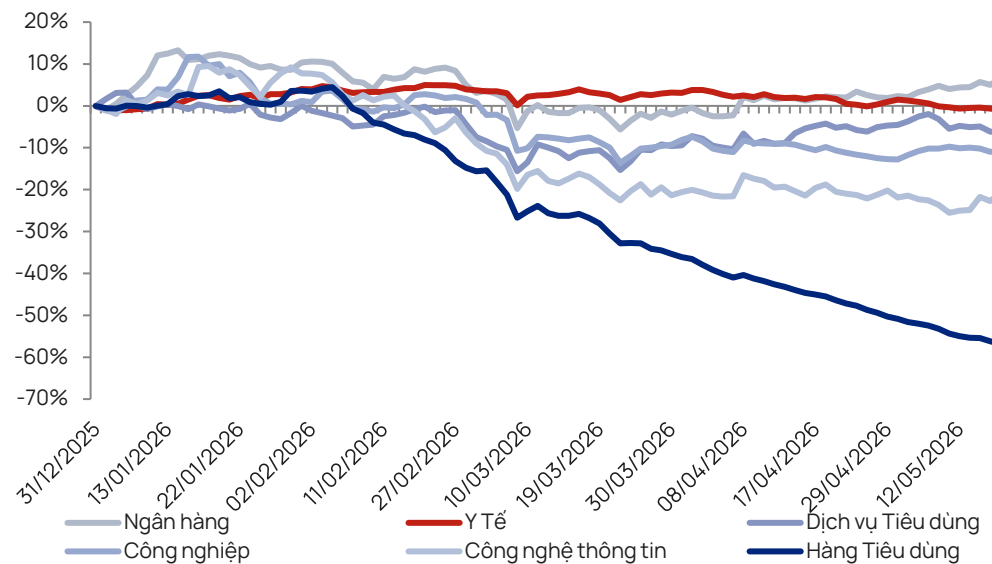
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



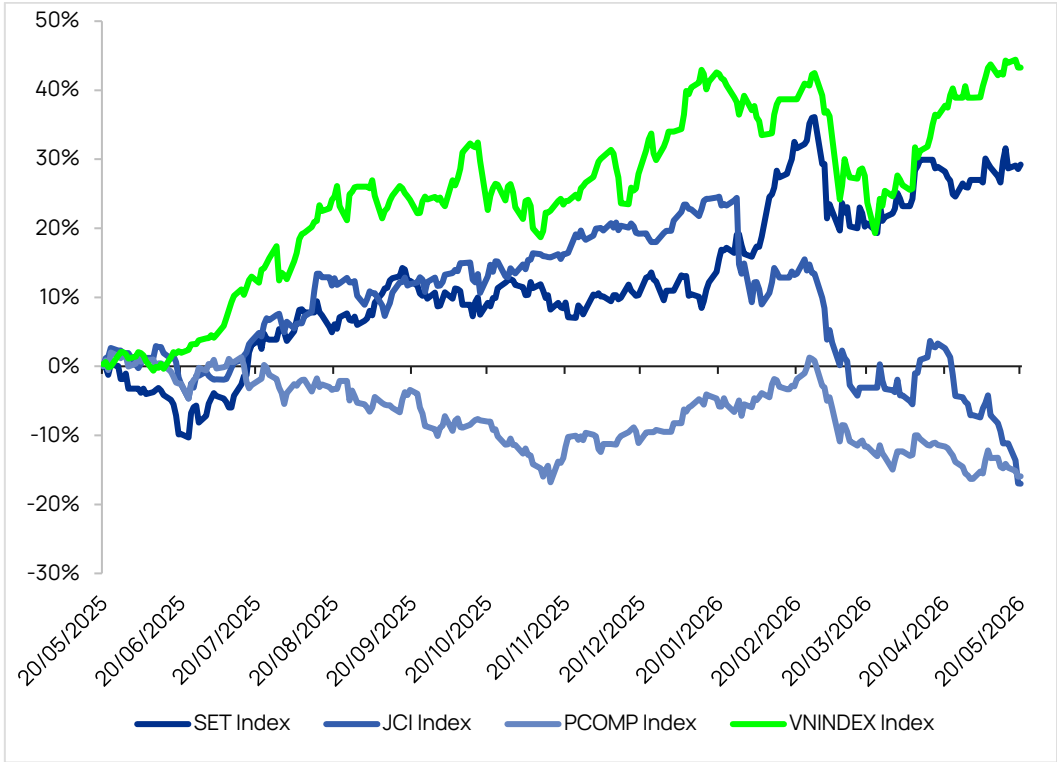
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



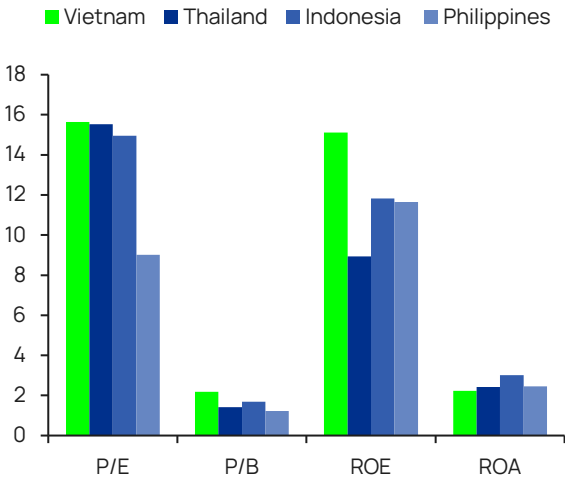
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,5	15,0	9,0	15,6
P/B	1,4	1,7	1,2	2,2
ROE (%)	8,9	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	587,7	642,9	140,1	343,7
GTGD trung bình, tr USD	1.422,4	1.143,1	81,4	1.035,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	777,5	-2.426,7	-83,6	-2.004,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	63,8	(11,5)	(12,1)	(68,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,73%	6,77%	7,24%	4,06%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.